

Bản án số: 125/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 18-8-2023

V/v “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN LỘC, TỈNH ĐỒNG NAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Sương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Thị Kim Tân.

2. Ông Nguyễn Văn Hiếu.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Kim Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Diễm – kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 312/2023/TLST - HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2023 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 123/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông **Lê Ngọc T**, sinh năm 1960 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ dân phố P, phường N, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa.

- **Bị đơn:** Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1964 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp B, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 05/3/2023, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Ngọc T trình bày: Trên cơ sở tự nguyện, ông và bà Nguyễn Thị H tổ chức đám cưới và chung sống với nhau từ ngày 10/6/1983 tại phường N, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa, nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống ông bà hạnh phúc đến năm 2008 thì bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn, bà H bỏ nhà đi đến năm 2012 thì trở về tiếp tục chung sống với ông nhưng tình cảm không cải thiện được. Hai tháng sau bà H tiếp tục bỏ đi cho đến tháng 3/2020 lại trở về chung sống với ông, nhưng lúc này tình cảm vợ chồng vẫn lạnh nhạt; vợ chồng không tin tưởng nhau nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Cuối năm 2022, bà H chính thức chuyển hộ khẩu từ tỉnh Thanh Hóa vào ấp B, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai sinh sống cùng con trai là Lê Ngọc T1, không còn chung sống với ông. Nhận thấy tình cảm dành cho bà H

không còn nên ông yêu cầu được ly hôn với bà H.

Ông bà có 04 con chung Lê Thị H1, sinh ngày 16/7/1984; Lê Thị H2, sinh ngày 24/3/1986; Lê Thị H3, sinh ngày 12/02/1988 và Lê Ngọc T1, sinh ngày 19/8/1991. Hiện các con đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu gì.

Về tài sản chung ông không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: không có nên ông không yêu cầu giải quyết.

- *Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:* Bà và ông Lê Ngọc T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn vào năm 1982 tại UBND phường N, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa.

Sau khi kết hôn, ông bà chung sống và sinh được 4 người con gồm Lê Thị H1, Lê Thị H2, Lê Thị H3 và Lê Ngọc T1, thì ông T bị bắt đi cải tạo. Bà phải vất vả chăm nom, nuôi dưỡng 4 người con và thăm nom ông T ở trong tù. Tuy nhiên, sau 02 năm cải tạo, ông T về thay đổi tính cách, thường xuyên đánh đập bà và các con. Bà đã chịu đựng 20 năm qua vì các con, đến khi con út là Lê Ngọc T1 lập gia đình tại Đồng Nai thì bà phải bỏ trốn vào chung sống với con trai cho đến nay.

Quá trình ông bà chung sống có tạo lập được 01 lô đất thổ cư rộng khoảng 3000m² và 01 ngôi nhà xây kiên cố tại Đ, tổ dân phố P, phường N, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa (không rõ số tờ, số thửa). Do tài sản chung chưa được giải quyết nên bà chưa nêu ý kiến đồng ý hay không đồng ý ly hôn. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

- Về con chung, các con hiện đã trưởng thành và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu gì.

- Về nợ chung: ông bà không có nợ chung.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc:

Từ khi thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân theo đúng quy định pháp luật về tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông Lê Ngọc T được ly hôn với bà Nguyễn Thị H; các con chung là Lê Thị H1, sinh ngày 16/7/1984; Lê Thị H2, sinh ngày 24/3/1986; Lê Thị H3, sinh ngày 12/02/1998 và Lê Ngọc T1, sinh ngày 19/8/1991 hiện đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không giải quyết; về tài sản chung, nợ chung không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Lê Ngọc T và bà Nguyễn Thị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông T, bà H tại phiên tòa là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Ngọc T trình bày, vào năm 1983, ông và bà Nguyễn Thị H tổ chức đám cưới và chung sống với nhau như vợ chồng tại phường

N, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa, nhưng không đăng ký kết hôn. Bà Nguyễn Thị H trình bày, ông bà tự nguyện kết hôn vào năm 1982, có đăng ký tại UBND phường N. Xét thấy, theo xác nhận ngày 06/4/2023 của UBND phường N thể hiện, ông T và bà H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1983 nhưng không đăng ký kết hôn tại địa phương. Bà H không cung cấp được Giấy chứng nhận kết hôn giữa bà và ông T. Tuy nhiên, do quan hệ vợ chồng của ông bà xác lập trước ngày 03/01/1987, nên căn cứ vào điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình, công nhận đây là hôn nhân thực tế và được pháp luật bảo vệ.

Xét yêu cầu ly hôn của ông T nhận thấy: Quá trình chung sống, ông và bà H xảy ra nhiều mâu thuẫn, bà H nhiều lần bỏ đi, không chung sống với ông, dẫn đến tình cảm vợ chồng phai nhạt nên ông yêu cầu ly hôn. Bà H thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn là do ông T thường xuyên đánh đập vợ con, bà phải chịu đựng 20 năm nay vì các con; đến khi con út là Lê Ngọc T1 lập gia đình thì bà mới bỏ trốn trong đêm để vào ở cùng các con tại Đồng Nai. Từ đó cho thấy, tình trạng hôn nhân của ông T, bà H mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Lê Ngọc T là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Chị Lê Thị H1, sinh ngày 16/7/1984; chị Lê Thị H2, sinh ngày 24/3/1986; chị Lê Thị H3, sinh ngày 12/02/1998 và anh Lê Ngọc T1, sinh ngày 19/8/1991 đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, ông T, bà H không yêu cầu gì nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Ông Lê Ngọc T trình bày không có tài sản chung, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà Nguyễn Thị H trình bày vợ chồng có tài sản chung là đất và nhà, bà yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng bà không có yêu cầu khởi kiện phản tố về việc yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn nên Tòa án không xem xét, giải quyết trong vụ án này. Trường hợp các bên đương sự có tranh chấp chia tài sản chung thì dành quyền khởi kiện cho các đương sự bằng một vụ án khác.

[5] Về nợ chung: Ông T, bà H khai không có nên không xem xét.

[6] Về án phí: Ông Lê Ngọc T là người cao tuổi, có đơn xin miễn tạm ứng án phí và án phí nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định pháp luật.

[7] Xét ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã thu thập, quy định pháp luật; phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Căn cứ Điều 56, Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận cho ông Lê Ngọc T được ly hôn với bà Nguyễn Thị H.
2. Về con chung: Chị Lê Thị H1, sinh ngày 16/7/1984; chị Lê Thị H2, sinh ngày 24/3/1986; chị Lê Thị H3, sinh ngày 12/02/1998 và anh Lê Ngọc T1, sinh ngày 19/8/1991 đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, ông T, bà H không yêu cầu gì nên không xem xét giải quyết.
3. Về tài sản chung: Không giải quyết.
4. Về nợ chung: Ông Lê Ngọc T, bà Nguyễn Thị H khai không có nên không xem xét.
5. Về án phí: Ông Lê Ngọc T thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Xuân Lộc;
- Chi cục THADS huyện Xuân Lộc;
- UBND phường, xã, thị trấn;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thị Sương